ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1019 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 26 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc lĩnh vực Điện, An toàn thực phẩm và Thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính Nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 130/TTr-SCT ngày 23 tháng 04 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc lĩnh vực Điện, An toàn thực phẩm và Thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung và thay thế 13 danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh, cụ thể như sau:

1.1. Tại số thứ tự 01, 05, 06, 07, 09 lĩnh vực Điện, phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực điện thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương.

1.2. Tại số thứ tự 01, 02, 03 mục IV - lĩnh vực Điện và số thứ tự 01, 02 mục X - lĩnh vực An toàn thực phẩm, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và phê duyệt Quy trình

nội bộ giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương.

1.3. Tại số thứ tự 01, 02, 03 mục V - lĩnh vực Thương mại điện tử, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ, trong các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương.

(Có Phụ lục I kèm theo)

2. Bãi bỏ 03 danh mục thủ tục hành chính tại số thứ tự 01, 02, 03 mục VI - lĩnh vực Thương mại điện tử phụ lục I ban hành kèm theo tại Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của UBND tỉnh.

(Có Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Cục KSTTHC, Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC, C(03b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục I

Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Điện, An toàn thực phẩm và Thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1019 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I	**LĨNH VỰC ĐIỆN**					
01	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ và hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả nhận kết quả giải quyết) trong những cách thức sau: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến	Thu theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/22025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; *- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;* *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
02	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ và hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả nhận kết quả giải quyết) trong những cách thức sau: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến		- Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/22025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; *- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;* *- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*
03	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ và hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;	Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả nhận kết quả giải quyết) trong những cách thức sau: - Trực tiếp;	Thu theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/22025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	- Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến		- Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; *- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;* *- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;* *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
04	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ và hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả nhận kết quả giải quyết) trong những cách thức sau: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến	Thu theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/22025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; *- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; *- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;* *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*
05	Cấp lại giấy phép hoạt động	10 ngày làm việc	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của	Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục	Thu theo quy định	- Luật Điện lực ngày 30/11/2024;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ và hợp lệ	Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	hành chính (bao gồm cả nhận kết quả giải quyết) trong những cách thức sau: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến	của Bộ Tài chính	- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/22025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; *- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;* *- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính,*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*
06	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ và hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả nhận kết quả giải quyết) trong những cách thức sau: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến	Thu theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/22025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; *- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;* *- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;* *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
07	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ và hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả nhận kết quả giải quyết) trong những cách thức sau: - Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến	Thu theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/22025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; *- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*
08	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ và hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;	Tổ chức, cá nhân lựa chọn gửi hồ sơ, thủ tục hành chính (bao gồm cả nhận kết quả giải quyết) trong những cách thức sau:	Thu theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực ngày 30/11/2024; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/22025 của Chính phủ quy định chi tiết

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng.		- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính. - Cổng dịch vụ công trực tuyến		một số điều Luật điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; *- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;* *- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
II	**LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM**					
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Nộp trực tiếp; Dịch vụ bưu chính; Trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành	- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 11/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm; - Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh của Bộ Công Thương; - Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 05/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm; - Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2028 quy định về quản lý an toàn thực phẩm; - Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - *Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm so Bộ Công Thương thực hiện.	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ: Đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng; cơ sở thay đổi tên	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Nộp trực tiếp; Dịch vụ bưu chính; Trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành	- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 11/7/2016 sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; thay đổi chủ cơ sở nhưng				- Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh của Bộ Công Thương; - Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 05/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm; - Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2028 quy định về quản lý an toàn thực phẩm; - Thông tư 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh. - 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ: Đối với trường hợp Cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh				*- Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;* *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh.				
III	**THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**					
1	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng.	Không quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục	Khai báo hồ sơ: Internet (qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện	Không quy định	- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày ngày 16 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	tử tại địa chỉ www.online.gov.vn)		- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. *- Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;* *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
2	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử.	15 ngày làm việc	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Khai báo hồ sơ: Internet (qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày ngày 16 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; - Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. *- Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*
3	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng.	Không quy định	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.	Khai báo hồ sơ: Internet (qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử; Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP. - Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, Lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. *- Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;* *- Quyết định số 926/QĐ-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.*

Ghi chú: Chữ nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung./.

PHẦN II. NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện

Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giả hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thậm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

1.2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua đường dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực (nếu có);Tài liệu nộp trên môi trường điện tử là bản sao điện tử từ bản chính. Tài liệu nộp trực tiếp là bản chính hoặc bản sao.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ**:

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2. Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành:

a) Bằng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành nhà máy điện;

b) Hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành nhà máy điện.

4. Văn bản phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực và văn bản điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực (nếu có) của dự án đề nghị cấp phép.

5. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định.

6. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

7. Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định.

8. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

9. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

10. Văn bản giao hoặc cho thuê đất, đất có mặt nước, khu vực biển để thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

11. Đối với nhà máy thuỷ điện: quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được phê duyệt theo quy định.

12. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng, hồ sơ theo các trường hợp sau đây:

a) Các điểm A.I.1, A.I.4, A.I.5, A.I.6, A.I.7, A.I.8 và A.I.9 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW;

b) Các điểm A.I.1 đến A.I.10 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên.

13. Trường hợp nhận chuyển giao nhà máy điện đầu tư theo phương thức đối tác công tư áp dụng loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT): tài liệu về việc bàn giao, tiếp nhận tài sản của dự án; bản cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực về việc các nội dung của giấy phép hoạt động điện lực quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 34 Luật Điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp và các hồ sơ quy định tại các điểm A.I.1, A.I.2 và A.I.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tham gia hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

+ Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý kinh doanh và đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành nhà máy điện theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và đáp ứng điều kiện chuyên môn sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất trên 30 MW.

b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất từ 10 MW đến 30 MW.

c) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất dưới 10 MW.

2. Có hạng mục công trình, công trình phát điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có), trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 10 Luật Điện lực.

3. Có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường.

5. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện dự án.

6. Đối với nhà máy thủy điện: có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; có phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; có phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được phê duyệt theo quy định của Luật Điện lực.

7. Có hạng mục công trình, công trình phát điện được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

8. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng đáp ứng điều kiện theo các trường hợp sau đây:

a) Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW phải đáp ứng các quy định tại các khoản 2, 3, 4 và khoản 7 Điều 3 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

b) Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên phải đáp ứng các quy định từ khoản 1 đến khoản 5 và khoản 7 Điều 3 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(Các mẫu đơn kèm theo)

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: …/…	*……, ngày …. Tháng …. Năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp GP HĐĐL[2]…

Tên tổ chức đề nghị:……..

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……....; Email:……..

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần...ngày...tháng...năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... *(tên tổ chức đề nghị).*

...(Tên tổ chức) xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
2							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
...							

2. Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện

Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

2.2. Cách thức thực hiện

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua đường dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực (nếu có); Tài liệu nộp trên môi trường điện tử là bản sao điện tử từ bản chính. Tài liệu nộp trực tiếp là bản chính hoặc bản sao.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Hồ sơ của người trực tiếp tham gia công tác vận hành: Bằng tốt nghiệp; chứng nhận vận hành trạm điện phù hợp theo cấp điện áp; hợp đồng lao động với đơn vị quản lý, vận hành lưới điện phân phối.

+ Văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế hai bước; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình phải được thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định; bản vẽ mặt bằng công trình phân phối điện.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng.

+ Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình đối với hạng mục công trình, công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

+ Thoả thuận đấu nối vào hệ thống điện quốc gia theo quy định.

+ Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao tài sản lưới điện phải có biên bản bàn giao tài sản. Trường hợp tài sản lưới điện thuộc sở hữu chung của nhiều nhà đầu tư, phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền của các chủ sở hữu cho một đơn vị quản lý vận hành.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tham gia hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

+ Danh sách trích ngang đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật.

b) Được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành lưới điện phân phối theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia.

2. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện phân phối được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(Các mẫu đơn kèm theo)

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: …/…	*……, ngày …. Tháng …. Năm …..*

ĐỀ NGHỊ

Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp GP HĐĐL[2]…

Tên tổ chức đề nghị:……..

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……...; Email:……..

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần...ngày...tháng...năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... *(tên tổ chức đề nghị).*

...(Tên tổ chức) xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
2							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
...							

3. Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

3.1. Trình tự thực hiện

Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

3.2. Cách thức thực hiện

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua đường dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực (nếu có);Tài liệu nộp trên môi trường điện tử là bản sao điện tử từ bản chính. Tài liệu nộp trực tiếp là bản chính hoặc bản sao.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán buôn điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người kinh doanh bán buôn điện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ .

3.4. Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức tham gia hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán buôn điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện khi có ít nhất 01 người kinh doanh bán buôn điện có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

+ Nghị định số 146/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

(Các mẫu đơn kèm theo)

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: …/…	*……, ngày …. Tháng …. Năm …..*

ĐỀ NGHỊ

Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp GP HĐĐL[2]…

Tên tổ chức đề nghị:……..

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……...; Email:……..

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần...ngày...tháng...năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... *(tên tổ chức đề nghị).*

...(Tên tổ chức) xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
2							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
...							

4. Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

4.1. Trình tự thực hiện

Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

4.2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua đường dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực (nếu có);Tài liệu nộp trên môi trường điện tử là bản sao điện tử từ bản chính. Tài liệu nộp trực tiếp là bản chính hoặc bản sao.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán lẻ điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người kinh doanh bán lẻ điện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tham gia hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Danh sách trích ngang đội ngũ kinh doanh bán lẻ điện theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán lẻ điện khi có ít nhất 01 người kinh doanh bán lẻ điện, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(Các mẫu đơn kèm theo)

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: …/…	*……, ngày …. Tháng …. Năm …..*

ĐỀ NGHỊ

Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp GP HĐĐL[2]…

Tên tổ chức đề nghị:……..

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……...; Email:……..

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần...ngày...tháng...năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... *(tên tổ chức đề nghị).*

...*(Tên tổ chức)* xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
2							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
...							

5. Cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)

5.1. Trình tự thực hiện

Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II của Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không 10 nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

5.2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua đường dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực (nếu có); Tài liệu nộp trên môi trường điện tử là bản sao điện tử từ bản chính. Tài liệu nộp trực tiếp là bản chính hoặc bản sao.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

- Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

- Bản cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực về việc các nội dung của giấy phép hoạt động điện lực quy định tại các khoản 2, 3 và khoản 4 Điều 34 Luật Điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp;

- Ngoài các hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, hồ sơ cấp lại giấy phép hoạt động điện lực bao gồm các nội dung sau:

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.I.2 và A.I.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực phát điện;

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.II.2 và A.II.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực truyền tải điện;

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.III.2 và A.III.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực phân phối điện;

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.IV.2 và A.IV.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực bán buôn điện;

+ Các tài liệu quy định tại điểm A.V.2 và A.V.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP đối với lĩnh vực bán lẻ điện.

- Trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực, hồ sơ bao gồm các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều 15 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và tài liệu chứng minh việc hoàn thành các trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp thời hạn của giấy phép hoạt động điện lực đã cấp theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 20 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, khi đề

nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đối với từng lĩnh vực thực hiện theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11 và Điều 12 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

- Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

- Danh sách trích ngang người quản lý kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): quy định tại Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Điện lực số 61/2025/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực;

- Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. (Các mẫu đơn kèm theo)

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: …/…	*……, ngày …. Tháng …. Năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp GP HĐĐL[2]…

Tên tổ chức đề nghị:……..

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……....; Email:……..

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần...ngày...tháng...năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... *(tên tổ chức đề nghị).*

...*(Tên tổ chức)* xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
2							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
...							

Mẫu 05a

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động lĩnh vực phát điện

Năm …[1]

Kính gửi:……..[2]

Tên đơn vị được cấp phép: ……...

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……

Đăng ký trụ sở chính tại:……Điện thoại:……..Fax:…..… Emai:……

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại:……Điện thoại:..…... Fax:……. Emai:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp ….., đăng ký lần … ngày … tháng ... năm …

Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày ……cho các lĩnh vực hoạt động sau:

Lĩnh vực 1…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

Lĩnh vực 2…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

…

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực phát điện) [3]

Tên nhà máy được cấp phép hoạt động:

Công suất lắp đặt của nhà máy:

Cấp điện áp đấu nối với hệ thống điện quốc gia:

I. TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

1. Trang thiết bị công nghệ, phương tiện phục vụ phát điện (khi có thay đổi)

---

[1] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[2] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[3] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Tình trạng hoạt động của các thiết bị chính trong nhà máy: Tua bin, máy phát, máy biến áp chính…

b) Báo cáo chi tiết các thiết bị nếu có thay đổi ảnh hưởng đến công suất phát định mức, thay đổi các thông số chính của nhà máy (nếu có)

2. Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca

a) Người trực tiếp quản lý kỹ thuật

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực phát điện	Ghi chú
1				
…				

b) Đội ngũ trưởng ca

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Số, ngày cấp của Giấy chứng nhận vận hành	Số, ngày cấp của quyết định công nhận chức danh trưởng ca	Ghi chú
1					
2					
…					

3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án phát điện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp nhận.

a) Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường.

4. Quy trình vận hành hồ chứa đối với nhà máy thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định tại Quy trình vận hành hồ chứa, quy trình liên hồ (nếu có) đã được phê duyệt.

Trường hợp có sửa đổi, điều chỉnh, đề nghị gửi kèm bản sao Quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa.

5. Thực hiện quản lý an toàn đập thủy điện đối với nhà máy thủy điện theo quy định của pháp luật: Báo cáo việc thực hiện trách nhiệm của chủ đập về quản lý an toàn đập và gửi kèm các tài liệu, Quyết định phê duyệt phương án bảo vệ đập; Phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp.Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

6. Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định trong văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền.

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Sản lượng điện và doanh thu của năm…

2. Thời gian ngừng phát điện (do sự cố, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa) trong năm …

3. Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống điều khiển giám sát, thu thập dữ liệu phù hợp với yêu cầu của hệ thống điện theo quy định của pháp luật.

Hệ thống thông tin liên lạc:

TT	Thiết bị	Không có	Không sử dụng được	Đang sử dụng bình thường	Ghi chú
1	Kênh trực thông (hotline)				
2	Điện thoại				
3	Máy fax (hoặc thiết bị có chức năng tương tự)				
4	Hệ thống quản lý lệnh điều độ (DIM)				
...					

4. Hệ thống SCADA (áp dụng cho nhà máy điện có công suất từ 10 MW trở lên hoặc đấu nối lưới điện 110 kV trở lên hoặc có thỏa thuận lắp đặt SCADA trong thỏa thuận đấu nối)

- Tình trạng kết nối đến các cấp điều độ có quyền điều khiển:
- Số lượng tín hiệu đang kết nối/tổng số tín hiệu SCADA:
- Số lần mất kết nối hoàn toàn trong năm:

Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ thị trường điện (Đối với các đơn vị tham gia thị trường điện).

TT	Hệ thống	Tình trạng trang bị (thay thế mới, nâng cấp - nếu có)	Tình trạng vận hành	
			Số lần sự cố	Tổng thời gian sự cố
1	Hệ thống kết nối với mạng thông tin nội bộ thị trường điện			
2	Hệ thống chào giá			
3	Hệ thống hỗ trợ thanh toán thị trường điện			
…				

5. Thực hiện các quy định về trồng rừng thay thế và chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với nhà máy thuỷ điện).

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: …

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động, thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng trong hoạt động điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp *(đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)*.

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 05b

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động

lĩnh vực truyền tải điện/phân phối điện …[4]

Kính gửi:……..[5]

Tên đơn vị được cấp phép: ……...

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……

Đăng ký trụ sở chính tại: ……Điện thoại: ….…. Fax:……. Emai:……

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại: ……Điện thoại: ..…... Fax:……. Emai:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp ……..., đăng ký lần đầu… ngày … tháng ... năm …; đăng ký thay đổi lần … ngày … tháng … năm …

Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày ……cho các lĩnh vực, phạm vi và thời hạn hoạt động sau:

Lĩnh vực 1…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

Lĩnh vực 2…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực truyền tải/phân phối điện) [6]

1. Người quản lý kỹ thuật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực truyền tải/ phân phối điện	Ghi chú
…				

2. Việc đáp ứng của đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành

---

[4] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[5] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[6] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

Cung cấp danh sách ít nhất 04 người đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Thông tin GCN vận hành	Thông tin thẻ ATĐ	Ghi chú
1					
2					
…					

3. Báo cáo sản lượng, doanh thu từ hoạt động truyền tải điện (đối với đơn vị truyền tải điện).
4. Báo cáo …….. (đối với đơn vị phân phối điện).

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: …

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động, thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng trong hoạt động điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp *(Đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)*.

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 05c

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động lĩnh vực

bán buôn điện/bán lẻ điện …[7]

Kính gửi:……..[8]

Tên đơn vị được cấp phép: ……...

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……

Đăng ký trụ sở chính tại: ……Điện thoại: ……. Fax:……. Emai:……

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại: ……Điện thoại: ..…... Fax:……. Emai:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp …..., đăng ký lần đầu… ngày … tháng ... năm …; đăng ký thay đổi lần … ngày … tháng … năm…

Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày ……cho các lĩnh vực, phạm vi và thời hạn hoạt động sau:

Lĩnh vực 1…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

Lĩnh vực 2…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

…

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện) [9]

1. Người quản lý kinh doanh

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực được quản lý	Ghi chú
1				

[7] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[8] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[9] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

…				

2. Tình hình hoạt động điện lực năm:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu thực hiện
1	**Hoạt động theo lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện được cấp phép**		
	Sản lượng điện sản xuất	kWh	
	Sản lượng điện bán	kWh	
	Doanh thu tiền điện	Đồng	
	Chi phí sản xuất, kinh doanh điện	Đồng	
	Lãi/lỗ (trước thuế)	Đồng	
2	**Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác**		
	Doanh thu	Đồng	
	Chi phí	Đồng	
	Lãi/lỗ (trước thuế)	Đồng	

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: …

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động không thay đổi so với giấy phép đã cấp *(đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)*

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

6. Cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

6.1. Trình tự thực hiện:

Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều này;

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

6.2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Công Thương nộp thông qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương. Trường hợp tài liệu theo quy định của pháp luật không được gửi qua mạng thông tin điện tử thì gửi trực tiếp hoặc qua đường dịch vụ bưu chính;Tài liệu nộp trên môi trường điện tử là bản sao điện tử từ bản chính. Tài liệu nộp trực tiếp là bản chính hoặc bản sao.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Tài liệu về việc chuyển giao tài sản, công trình điện hoặc dừng hoạt động của dự án đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực.

+ Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp gia hạn giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ .

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Điện lực.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Báo cáo duy trì điều kiện hoạt động điện lực tính đến thời điểm đề nghị cấp gia hạn giấy phép đối với lĩnh vực tương ứng theo Mẫu 05a, 05b, 05c quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Quy định tại Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực và Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ quy địnhcắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Điện lực số 61/2025/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: …/…	*……, ngày …. Tháng …. Năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp GP HĐĐL[2]…

Tên tổ chức đề nghị:……..

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……...; Email:……..

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần...ngày...tháng...năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... *(tên tổ chức đề nghị).*

...*(Tên tổ chức)* xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 05a

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động lĩnh vực phát điện

Năm …[10]

Kính gửi:……..[11]

Tên đơn vị được cấp phép: ……...

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……

Đăng ký trụ sở chính tại:……Điện thoại:……..Fax:…..… Emai:……

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại:……Điện thoại:..….. Fax:……. Emai:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp ….., đăng ký lần … ngày … tháng ... năm …

Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày ……cho các lĩnh vực hoạt động sau:

Lĩnh vực 1…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

Lĩnh vực 2…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

…

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực phát điện) [12]

Tên nhà máy được cấp phép hoạt động:

Công suất lắp đặt của nhà máy:

Cấp điện áp đấu nối với hệ thống điện quốc gia:

I. TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC

7. Trang thiết bị công nghệ, phương tiện phục vụ phát điện (khi có thay đổi)

---

[10] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[11] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[12] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Tình trạng hoạt động của các thiết bị chính trong nhà máy: Tua bin, máy phát, máy biến áp chính…

b) Báo cáo chi tiết các thiết bị nếu có thay đổi ảnh hưởng đến công suất phát định mức, thay đổi các thông số chính của nhà máy (nếu có)

8. Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca

a) Người trực tiếp quản lý kỹ thuật

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực phát điện	Ghi chú
1				
…				

b) Đội ngũ trưởng ca

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Số, ngày cấp của Giấy chứng nhận vận hành	Số, ngày cấp của quyết định công nhận chức danh trưởng ca	Ghi chú
1					
2					
…					

9. Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án phát điện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp nhận.

a) Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy phép môi trường.

10. Quy trình vận hành hồ chứa đối với nhà máy thủy điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định tại Quy trình vận hành hồ chứa, quy trình liên hồ (nếu có) đã được phê duyệt.

Trường hợp có sửa đổi, điều chỉnh, đề nghị gửi kèm bản sao Quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa.

11. Thực hiện quản lý an toàn đập thủy điện đối với nhà máy thủy điện theo quy định của pháp luật: Báo cáo việc thực hiện trách nhiệm của chủ đập về quản lý an toàn đập và gửi kèm các tài liệu, Quyết định phê duyệt phương án bảo vệ đập; Phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó tình huống khẩn cấp.Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

12. Việc thực hiện trách nhiệm của đơn vị được quy định trong văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền.

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Sản lượng điện và doanh thu của năm…

2. Thời gian ngừng phát điện (do sự cố, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa) trong năm …

3. Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống điều khiển giám sát, thu thập dữ liệu phù hợp với yêu cầu của hệ thống điện theo quy định của pháp luật.

Hệ thống thông tin liên lạc:

TT	Thiết bị	Không có	Không sử dụng được	Đang sử dụng bình thường	Ghi chú
1	Kênh trực thông (hotline)				
2	Điện thoại				
3	Máy fax (hoặc thiết bị có chức năng tương tự)				
4	Hệ thống quản lý lệnh điều độ (DIM)				
...					

4. Hệ thống SCADA (áp dụng cho nhà máy điện có công suất từ 10 MW trở lên hoặc đấu nối lưới điện 110 kV trở lên hoặc có thỏa thuận lắp đặt SCADA trong thỏa thuận đấu nối)

- Tình trạng kết nối đến các cấp điều độ có quyền điều khiển:
- Số lượng tín hiệu đang kết nối/tổng số tín hiệu SCADA:
- Số lần mất kết nối hoàn toàn trong năm:

Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ thị trường điện (Đối với các đơn vị tham gia thị trường điện).

TT	Hệ thống	Tình trạng trang bị (thay thế mới, nâng cấp - nếu có)	Tình trạng vận hành	
			Số lần sự cố	Tổng thời gian sự cố
1	Hệ thống kết nối với mạng thông tin nội bộ thị trường điện			
2	Hệ thống chào giá			
3	Hệ thống hỗ trợ thanh toán thị trường điện			
…				

5. Thực hiện các quy định về trồng rừng thay thế và chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với nhà máy thuỷ điện).

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: …

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động, thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng trong hoạt động điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp *(đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)*.

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 05b

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động

lĩnh vực truyền tải điện/phân phối điện …[13]

Kính gửi:……..[14]

Tên đơn vị được cấp phép: ……...

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……

Đăng ký trụ sở chính tại: ……Điện thoại: ….…. Fax:……. Emai:……

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại: ……Điện thoại: ..…... Fax:……. Emai:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp ……..., đăng ký lần đầu… ngày … tháng ... năm …; đăng ký thay đổi lần … ngày … tháng … năm …

Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày ……cho các lĩnh vực, phạm vi và thời hạn hoạt động sau:

Lĩnh vực 1…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

Lĩnh vực 2…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

…

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực truyền tải/phân phối điện) [15]

1. Người quản lý kỹ thuật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực truyền tải/ phân phối điện	Ghi chú
…				

[13] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[14] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[15] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc đáp ứng của đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành

Cung cấp danh sách ít nhất 04 người đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Thông tin GCN vận hành	Thông tin thẻ ATĐ	Ghi chú
1					
2					
…					

3. Báo cáo sản lượng, doanh thu từ hoạt động truyền tải điện (đối với đơn vị truyền tải điện).
4. Báo cáo …….. (đối với đơn vị phân phối điện).

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: …

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động, thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng trong hoạt động điện lực không thay đổi so với giấy phép đã cấp *(Đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)*.

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 05c

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…/…	*..., ngày ... tháng … năm ...*

BÁO CÁO

Về tình hình hoạt động lĩnh vực

bán buôn điện/bán lẻ điện …[16]

Kính gửi:……..[17]

Tên đơn vị được cấp phép: ……...

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có)*:……

Đăng ký trụ sở chính tại: ……Điện thoại: ……. Fax:……. Emai:……

Văn phòng đại diện, trụ sở giao dịch *(nếu có)* tại: ……Điện thoại: ..…... Fax:……. Emai:……

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do … cấp, mã số doanh nghiệp …..., đăng ký lần đầu… ngày … tháng ... năm …; đăng ký thay đổi lần … ngày … tháng … năm…

Giấy phép hoạt động điện lực số: ….. do ……. cấp ngày ……cho các lĩnh vực, phạm vi và thời hạn hoạt động sau:

Lĩnh vực 1…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

Lĩnh vực 2…: Phạm vi ……, thời hạn đến ngày ... tháng … năm …

…

Các nội dung báo cáo (đối với lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện) [18]

1. Người quản lý kinh doanh

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm công tác trong lĩnh vực được quản lý	Ghi chú
1				
…				

[16] Thời gian chốt số liệu báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo đối với báo cáo định kỳ; đối với trường hợp cấp lại hoặc gia hạn giấy phép hoạt động điện lực ghi từ ngày 01/01 đến thời điểm đề nghị cấp lại hoặc gia hạn.

[17] Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực. Trường hợp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan thuộc Bộ Công Thương cấp, gửi đồng thời đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hoạt động.

[18] Trường hợp nhiều lĩnh vực thì sử dụng các mẫu báo cáo ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tình hình hoạt động điện lực năm:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu thực hiện
1	**Hoạt động theo lĩnh vực bán buôn điện/bán lẻ điện được cấp phép**		
	Sản lượng điện sản xuất	kWh	
	Sản lượng điện bán	kWh	
	Doanh thu tiền điện	Đồng	
	Chi phí sản xuất, kinh doanh điện	Đồng	
	Lãi/lỗ (trước thuế)	Đồng	
2	**Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác**		
	Doanh thu	Đồng	
	Chi phí	Đồng	
	Lãi/lỗ (trước thuế)	Đồng	

Cam kết của đơn vị trong việc duy trì hoạt động điện lực: …

Cam kết các thông tin về lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động không thay đổi so với giấy phép đã cấp *(đối với trường hợp cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực)*

(Tên đơn vị báo cáo) xin cam đoan những thông tin trong báo cáo trên hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

Nơi nhận:
- Như trên;
- …

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

7. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

7.1. Trình tự thực hiện:

Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện:

+ Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II của Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

+ Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp không đáp ứng một tro 0ng các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không 10 nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

7.2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Công Thương nộp thông qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương. Trường hợp tài liệu theo quy định của pháp luật không được gửi qua mạng thông tin điện tử thì gửi trực tiếp hoặc qua đường dịch vụ bưu chính; Tài liệu nộp trên môi trường điện tử là bản sao điện tử từ bản chính. Tài liệu nộp trực tiếp là bản chính hoặc bản sao.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 của Luật Điện lực, hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp thay đổi tên tổ chức được cấp phép do chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tách, sáp nhập tổ chức, ngoài tài liệu quy định tại điểm A.VI.a mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, cung cấp tài liệu chứng minh việc chuyển nhượng, chuyển giao tài sản, tài liệu về việc tách, sáp nhập tổ chức và chuyển giao đội ngũ kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành hoặc tài liệu về đội ngũ kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành tương ứng với lĩnh vực hoạt động điện lực theo quy định tại điểm A.I.2 và A.I.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, điểm A.II.2 và A.II.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP , điểm A.III.2 và A.III.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, điểm A.IV.2 và A.IV.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, điểm A.V.2 và A.V.3 mục 1 Phụ lục I.2 Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP.

- Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực quy định tại điểm c khoản 2 Điều 32 của Luật Điện lực, hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực;

+ Các tài liệu liên quan đến nội dung sai sót ghi trong giấy phép hoạt động điện lực đã cấp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ .

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức tham gia hoạt động điện lực tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Điện lực.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Danh sách trích ngang người quản lý kinh doanh, đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành theo Mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): quy định tại Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực và Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Điện lực số 61/2025/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(Các mẫu đơn kèm theo)

Mẫu 01

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: …/…	*……, ngày …. Tháng …. Năm …..*

ĐỀ NGHỊ
Cấp mới/Cấp sửa đổi, bổ sung/Cấp lại/Cấp gia hạn/Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực[1]

Kính gửi: Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và cấp GP HĐĐL[2]…

Tên tổ chức đề nghị:……..

Cơ quan cấp trên trực tiếp *(nếu có):* ……..……

Có trụ sở chính tại:……Điện thoại:…..……..Fax:……...; Email:……..

Thành lập theo Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:……ngày ... tháng ... năm ...

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do ... cấp, mã số doanh nghiệp……., đăng ký lần...ngày...tháng...năm...

Giấy phép hoạt động điện lực số: …….. do …….. cấp ngày……*(nếu có).*

Đề nghị cấp mới/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi, thời hạn hoạt động sau đây:

- …….

Lý do đề nghị (trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực):

- …….

Các giấy tờ kèm theo (thể hiện tại phụ lục kèm theo):

Đề nghị[3]... cấp giấy phép hoạt động điện lực cho ... *(tên tổ chức đề nghị).*

...*(Tên tổ chức)* xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác/hợp pháp/hợp lệ của toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cấp/cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/cấp gia hạn/thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, hoạt động đúng lĩnh vực và phạm vi được cấp phép, đồng thời tuân thủ các quy định trong giấy phép hoạt động điện lực./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Ghi đúng một trong các đề nghị: Cấp hoặc Cấp sửa đổi, bổ sung hoặc Cấp lại hoặc Cấp gia hạn hoặc Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực.

[2] Gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép: Bộ Công Thương hoặc đơn vị trực thuộc được Bộ Công Thương ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cấp.

[3] Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Mẫu 02

DANH SÁCH TRÍCH NGANG NGƯỜI TRỰC TIẾP QUẢN LÝ KỸ THUẬT, QUẢN LÝ KINH DOANH VÀ ĐỘI NGŨ TRỰC TIẾP THAM GIA CÔNG TÁC VẬN HÀNH

(Cho lĩnh vực hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Mã số định danh (nếu có)	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Thâm niên công tác trong lĩnh vực đề nghị cấp phép (năm)	Ghi chú
I	**Người trực tiếp quản lý kỹ thuật, trực tiếp quản lý kinh doanh**						
1							
2							
…							
II	**Đội ngũ trưởng ca vận hành (đối với hoạt động phát điện, phân phối, truyền tải điện)**						
1							
2							
3							
...							

8. Cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng

8.1. Trình tự thực hiện

Quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực, cụ thể:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và thực hiện như sau:

+Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP;

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

+ Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

8.2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp hoặc qua đường dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực (nếu có);Tài liệu nộp trên môi trường điện tử là bản sao điện tử từ bản chính. Tài liệu nộp trực tiếp là bản chính hoặc bản sao.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

+ Bản cam kết tự chịu trách nhiệm của tổ chức về việc mất giấy phép hoạt động điện lực đối với trường hợp bị mất giấy phép hoạt động điện lực.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

8.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 Luật Điện lực.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động điện lực.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): quy định tại Chương II Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực và Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Điện lực số 61/2025/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

9. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

9.1. Trình tự thực hiện

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.

- Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

- Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

+ Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

+ Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

- Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

+ Kết quả thẩm định phải ghi rõ "Đạt" hoặc "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu số 03a, Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 03b hoặc Mẫu số 03a và Mẫu số 03b đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá "Đạt". Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

+ Trường hợp "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp "Chờ hoàn thiện", thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c khoản này.

Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận "Chờ hoàn thiện" không còn giá trị.

Trường hợp kết quả thẩm định lại "Không đạt" hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

+ Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

- Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận

+ Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh;

+ Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ Công Thương.

***9.2. Cách thức thực hiện**:* Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh chữa bệnh đủ điều kiện cấp giấy khám sức khỏe theo quy định của pháp luật cấp.;

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9.8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*:*

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Mẫu số 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp).....

Cơ sở sản xuất, kinh doanh (tên giao dịch hợp pháp):.....

Địa điểm tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh (tên sản phẩm):.....

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất
- Cơ sở kinh doanh[1,2]
- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh
- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm

(tên cơ sở).....

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:
-
-
-
-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

(1): Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi

(2): Danh sách nhóm sản phẩm

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI

(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm)

STT	Tên cơ sở thuộc chuỗi	Địa chỉ	Thời hạn GCN	Ghi chú
1				
2				

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM

(Kèm theo mẫu đơn đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)

STT	Tên nhóm sản phẩm	Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận
I	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế**	
1	Nước uống đóng chai	
2	Nước khoáng thiên nhiên	
3	Thực phẩm chức năng	
4	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	
5	Phụ gia thực phẩm	
6	Hương liệu thực phẩm	
7	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
8	Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	
9	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
II	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	
1	Ngũ cốc	
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
8	Thực phẩm biến đổi gen	
9	Muối	
10	Gia vị	

STT	Tên nhóm sản phẩm	Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận
11	Đường	
12	Chè	
13	Cà phê	
14	Ca cao	
15	Hạt tiêu	
16	Điều	
17	Nông sản thực phẩm khác	
18	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
III	**Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương**	
1	Bia	
2	Rượu, Cồn và đồ uống có cồn	
3	Nước giải khát	
4	Sữa chế biến	
5	Dầu thực vật	
6	Bột, tinh bột	
7	Bánh, mứt, kẹo	

Mẫu số 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:.....
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):.....
- Điện thoại:..... Fax.....
- Mặt hàng sản xuất:.....
- Công suất thiết kế:.....
- Tổng số công nhân viên:.....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:.....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:.....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuất..... m^2
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:.....
- Kết cấu nhà xưởng:.....
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:.....
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:.....

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	**Trang thiết bị, dụng cụ hiện có**					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm					
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II	**Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung**					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:.....
- Điện thoại:..... Fax.....
- Loại thực phẩm kinh doanh:.....
- Tổng số công nhân viên:.....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:.....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:.....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:.....
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanh..... m^2
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:.....
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:.....
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:.....

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	**Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có**					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm					
2	Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm					

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	**Trang, thiết bị dự kiến bổ sung**					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...

BIÊN BẢN

Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày... tháng... năm....

Đoàn thẩm định gồm có:

1..... Trưởng đoàn

2..... Thành viên

3..... Thành viên

4..... Thành viên

5..... Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:.....
- Đại diện cơ sở:.....
- Chủ cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:.....
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):.....
- Điện thoại..... Fax.....
- Mặt hàng sản xuất:..... .....
- Công suất thiết kế:.....
- Hồ sơ tự công bố chất lượng sản phẩm số:.....
- Diện tích mặt bằng:.....
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp……..... Gián tiếp.....

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	Không đạt	
I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở					
1	Địa điểm cơ sở	B			
2	Môi trường cơ sở	B			
3	Thiết kế, bố trí và kết cấu nhà xưởng				
	- Kho nguyên liệu	A			
	- Kho bao bì	A			
	- Kho sản phẩm	A			
	- Khu vực sản xuất	A			
	- Khu vực đóng gói	A			
	- Khu vực rửa tay	A			
	- Phòng thay đồ bảo hộ	B			
	- Nhà vệ sinh	B			
4	Nguồn nước sản xuất, vệ sinh	A			
5	Hệ thống chiếu sáng	B			
6	Hệ thống thu gom, xử lý rác thải	B			
7	Hệ thống thoát nước thải	B			
II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ					
1	Thiết bị, dụng cụ sản xuất	A			
2	Thiết bị, dụng cụ bao gói sản phẩm	A			
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm	A			
4	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ	B			
5	Thiết bị giám sát	B			
6	Phương tiện rửa và khử trùng tay	A			
7	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu	A			
8	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại	A			
III. Điều kiện về con người					
1	**Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm**	A			
2	Giấy xác nhận đủ sức khỏe	A			

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở:

.....

.....

.....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

.....

c) Điều kiện con người:

.....

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....

.....

.....

3. Kết luận:

(Cơ sở "Đạt" khi 100% các tiêu chí mức độ A và ≥ 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở "Chờ hoàn thiện" khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới < 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở "Không đạt" khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc ≥ 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt □

Không đạt □

Biên bản kết thúc lúc:..... giờ..... phút, ngày... tháng... năm..... và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...

BIÊN BẢN

Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương.

Thực hiện theo Quyết định số... ngày... tháng... năm...

Đoàn thẩm định gồm có:

1.....Trưởng đoàn

2..... Thành viên

3.....Thành viên

4.....Thành viên

5.....Thư ký

Tiến hành kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở, đánh giá việc thực hiện những quy định về cơ sở sản xuất đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại:

- Cơ sở:.....
- Đại diện cơ sở:.....
- Chủ cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:.....
- Điện thoại..... Fax.....
- Mặt hàng kinh doanh:.....
- Hồ sơ tự công bố chất lượng hàng hóa số (nếu có):.....
- Diện tích mặt bằng:..... Diện tích kho:.....
- Tổng số công nhân viên:..... Trong đó: Trực tiếp..... Gián tiếp.....

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Nội dung	Mức độ kiểm tra (A/B)	Đánh giá		Ghi chú
			Đạt	không đạt	
I. Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất					
1	Địa điểm cơ sở	B			
2	Môi trường cơ sở	B			
3	Thiết kế, bố trí, kết cấu các khu vực cơ sở	A			
4	- Kho sản phẩm	A			
	- Khu trưng bày sản phẩm	A			
	- Khu vực rửa tay	A			
	- Phòng thay đồ bảo hộ	B			
	- Nhà vệ sinh	B			
5	Nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm kinh doanh	A			
6	Nguồn nước dùng để vệ sinh dụng cụ đối với sản phẩm bao gói đơn giản, không bao gói	A			
7	Hệ thống nước đá bảo quản (nếu sử dụng)	B			
8	Hệ thống thu gom, xử lý rác thải	B			
9	Hệ thống thoát nước thải	B			
II. Điều kiện về trang thiết bị dụng cụ					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm	A			
2	Trang thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm	A			
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm	A			
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay	B			
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ (nếu sử dụng)	B			
6	Trang bị bảo hộ (nếu sử dụng)	B			
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại	B			
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát	B			
III. Điều kiện về con người					
1	Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm	A			
2	Giấy xác nhận đủ sức khỏe	A			

II. BẢNG ĐÁNH GIÁ THEO NHÓM SẢN PHẨM

STT	Tên nhóm sản phẩm	Đánh giá	Ghi chú

		Đạt	Chờ hoàn thiện	Không đạt	
I	**Các nhóm sản phẩm do Bộ Y tế quản lý**				
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)				
2	Thực phẩm chức năng				
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm				
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm				
5	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
II	**Các nhóm sản phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**				
1	Ngũ cốc				
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt				
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)				
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả				
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng				
6	Sữa tươi nguyên liệu				
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong				
8	Thực phẩm biến đổi gen				
9	Muối				
10	Gia vị				
11	Đường				
12	Chè				
13	Cà phê				
14	Ca cao				
15	Hạt tiêu				
16	Điều				
17	Nông sản thực phẩm khác				

18	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
III	**Các nhóm sản phẩm do Bộ Công Thương quản lý**				
1	Bia				
2	Rượu, cồn và đồ uống có cồn				
3	Nước giải khát				
4	Sữa chế biến				
5	Dầu thực vật				
6	Bột, tinh bột				
7	Bánh, mứt, kẹo				

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét (ghi cụ thể lý do những mục "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện")

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất:

.....

.....

.....

b) Điều kiện trang thiết bị dụng cụ:

.....

.....

.....

c) Điều kiện con người:

.....

.....

.....

2. Kiến nghị:

.....

.....

.....

3. Kết luận: (Cơ sở "Đạt" khi 100% các tiêu chí mức độ A và ≥ 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở "Chờ hoàn thiện" khi 100% các tiêu chí mức độ A và từ 40% tới < 60% các tiêu chí mức độ B được đánh giá đạt; cơ sở "Không đạt" khi có 1 tiêu chí mức độ A hoặc ≥ 60% các tiêu chí mức độ B đánh giá không đạt).

Kết quả thẩm định cơ sở:

Đạt □

Không đạt □

Chờ hoàn thiện □

Biên bản kết thúc lúc:... giờ... phút, ngày... tháng... năm.... và lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**TRƯỞNG ĐOÀN THẨM ĐỊNH**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp).....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ cơ sở:.....

3. Số điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

II. TÓM TẮT KẾT QUẢ KHẮC PHỤC

TT	Lỗi theo kết luận kiểm tra ngày... tháng.... năm.... của.....	Nguyên nhân sai lỗi	Biện pháp khắc phục	Kết quả
1				
2				
3				

Đề nghị cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và làm thủ tục để cơ sở chúng tôi được Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ)
Chứng nhận

Cơ sở:….....

Loại hình sản xuất: [(1)]….....

Chủ cơ sở:….....

Địa chỉ sản xuất:….....

Điện thoại:…..... Fax:….....

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH

Địa danh, ngày… tháng… năm…
BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp:…...../GCNATTP-BCT/SCT
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến
ngày….. tháng….. năm 20…

(1): Ghi cụ thể tên loại thực phẩm sản xuất

Mẫu số 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

BỘ CÔNG THƯƠNG/SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH (THÀNH PHỐ)
Chứng nhận

Cơ sở:.....

Loại hình sản xuất, kinh doanh: (1).....

Chủ cơ sở:.....

Địa chỉ sản xuất, kinh doanh:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH
(Các nhóm sản phẩm kinh doanh trong danh mục(2) kèm theo)

Địa danh, ngày... tháng... năm...
BỘ TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Số cấp...../GCNATTP-BCT/SCT
Giấy chứng nhận có hiệu lực đến
ngày..... tháng..... năm 20...

(1): Ghi cụ thể tên thực phẩm sản xuất, nhóm sản phẩm thực phẩm kinh doanh

(2): Ghi cụ thể các nhóm sản phẩm đánh giá "Đạt" theo Biên bản thẩm định kinh doanh tại Mẫu 03b

Mẫu số 9

TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

GIẤY XÁC NHẬN TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Số: /20.../XNTH-ký hiệu viết tắt của đơn vị xác nhận

Căn cứ Thông tư số .../TT-BCT .....

...(tên đơn vị xác nhận).... xác nhận các ông/bà thuộc tổ chức:

Tên đơn vị xác nhận: .....

Địa chỉ: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp ngày……. nơi cấp: .....

Điện thoại: ……. Fax: ……..

Xác nhận các ông/bà (có tên trong danh sách kèm theo) đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

...., ngày.....tháng .... năm ....

CHỦ CƠ SỞ XÁC NHẬN

(ký tên/ đóng dấu)

Mẫu số 10

TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

GIẤY XÁC NHẬN TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Số: /20.../XNTHKTATTP

Căn cứ …….(các quy định của pháp luật liên quan)……;

Căn cứ kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm theo quy định tại Quyết định Số..../QĐ-….ngày...tháng...năm 2020 của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc.....

Tên Cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....

Địa chỉ: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số: ..... cấp ngày: ..... nơi cấp: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Xác nhận các ông/bà có tên theo danh sách kèm theo đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm và đã đạt kết quả kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm tại buổi kiểm tra ngày.....tháng.....năm.....theo quy định hiện hành.

Giấy này có giá trị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày cấp.

Địa danh, ngày.....tháng .... năm….
CHỦ CƠ SỞ XÁC NHẬN
(ký tên/đóng dấu)

Danh sách kèm theo Giấy xác nhận tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm

Số:……..…/20.../XNTHKTATTP

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số Hộ chiếu/ CMND/thẻ căn cước	Ngày/tháng/ năm cấp CMND/ thẻ căn cước	Bộ phận hiện đang làm việc tại cơ sở

10. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm

10.1. Trình tự thực hiện

- Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận

xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ, việc thẩm định điều kiện cơ sở thực hiện theo các quy định đối với ngành, lĩnh vực tương ứng;

- Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm đối với trường hợp hết hạn đề nghị cấp lại;

- Giấy chứng nhận có hiệu lực theo thời hạn của Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp: do bị mất hoặc bị hỏng; cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh.

***10.2. Cách thức thực hiện**:* Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

10.3.1 Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

10.3.2. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Hồ sơ kèm theo bao gồm:

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở

vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

+ Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh chữa bệnh đủ điều kiện cấp giấy khám sức khỏe theo quy định của pháp luật cấp;

+ Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

10.3.3. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở hoặc bản sao điện tử);

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

10.3.4. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở hoặc bản sao điện tử);

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định pháp luật cấp.

10.3.5. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ;

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ;

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ;

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ;

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ;

- Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ;

- Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

10.8. Phí, Lệ phí*:* Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính*:*

Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị quyết 66.16/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương Quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Mẫu số 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp).....

Tên cơ sở..... đề nghị quý cơ quan cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điền kiện an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận cũ đã được cấp số..... ngày cấp.....

Lý do xin cấp lại Giấy chứng nhận (ghi cụ thể trường hợp xin cấp lại theo quy định tại các khoản 2 Điều 12 của Nghị định
này):.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét chấp thuận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở sản xuất)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:.....
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):.....
- Điện thoại:..... Fax.....
- Mặt hàng sản xuất:.....
- Công suất thiết kế:.....
- Tổng số công nhân viên:.....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:.....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm: .....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng sản xuất..... m^2
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất: .....
- Kết cấu nhà xưởng: .....
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:.....
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:.....

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	**Trang thiết bị, dụng cụ hiện có**					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm					

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II	**Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung**					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với cơ sở kinh doanh)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:.....
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:.....
- Điện thoại:..... Fax.....
- Loại thực phẩm kinh doanh:.....
- Tổng số công nhân viên:.....
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:.....
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:.....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:.....
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm):.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất

- Diện tích mặt bằng kinh doanh..... m^2
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:.....
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:.....
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:.....

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	**Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có**					
1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm					
2	Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm					

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	**Trang, thiết bị dự kiến bổ sung**					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.

2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày... tháng... năm 20...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

11. Thông báo website thương mại điện tử bán hàng

11.1. Trình tự thực hiện:

Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng trước khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11.2 Cách thức thực hiện:

- Khai báo hồ sơ: Internet (qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn).

11.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thông tin phải thông báo bao gồm:

- Tên miền của website thương mại điện tử;

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên website;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu website;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với website thương mại điện tử;

- Bản chụp giao diện website thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

11.4. Thời hạn giải quyết:

Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Không quy định

11.8. Lệ phí: không

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các thương nhân, tổ chức, cá nhân được thiết lập website thương mại điện tử bán hàng nếu đáp ứng điều kiện: Đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

- Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử

- Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

- Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

12. Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng

12.1. Trình tự thực hiện:

Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu ứng dụng thương mại điện tử bán hàng trước khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12.2. Cách thức thực hiện:

- Khai báo hồ sơ: Internet (qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ www.online.gov.vn).

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thông tin phải thông báo bao gồm:

- Tên ứng dụng;

- Địa chỉ lưu trữ hoặc địa chỉ tải ứng dụng;

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên ứng dụng;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu ứng dụng;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với ứng dụng thương mại điện tử;

- Bản chụp giao diện ứng dụng thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

12.4. Thời hạn giải quyết:

Trường hợp doanh nghiệp không nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ qua Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi hồ sơ thông báo, hồ sơ được xác nhận thông tin khai báo đầy đủ, hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu ứng dụng thương mại điện tử bán hàng.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Không quy định

12.8. Lệ phí: không

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các thương nhân, tổ chức, cá nhân được thiết lập ứng dụng thương mại điện tử bán hàng nếu đáp ứng điều kiện: Đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thiết lập ứng dụng thương mại điện tử bán hàng theo quy định.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

- Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

- Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

- Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

13. Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử.

13.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thương nhân, tổ chức tiến hành khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 22 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận thông tin phản hồi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về một trong các nội dung sau:

- Xác nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ;

- Thông báo hồ sơ đăng ký không hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin. Khi đó thương nhân, tổ chức quay về Bước 1 để khai báo lại hoặc bổ sung các thông tin, hồ sơ theo yêu cầu. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bổ sung thông tin, nếu thương nhân, tổ chức không có phản hồi thì hồ sơ đăng ký trên hệ thống sẽ bị chấm dứt và thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại từ đầu.

c) Khi xác nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ gửi thông báo về việc xác nhận đăng ký cho thương nhân, tổ chức qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký, đồng thời đưa tên thương nhân, tổ chức vào danh sách các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tín nhiệm đã đăng ký trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

d) Sau khi được xác nhận đăng ký, biểu tượng tín nhiệm của thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử cùng với danh sách các website được gắn biểu tượng này sẽ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

13.2. Cách thức thực hiện:

Nộp trực tuyến hồ sơ đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử qua Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (theo Mẫu TMĐT-2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 47/2014/TT-BCT;

- Đề án hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử.

13.4. Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày làm việc

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Thương nhân, tổ chức tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Xác nhận đã đăng ký và được công bố công khai tại danh sách trên Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử.

13.8. Lệ phí: không

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (theo Mẫu TMĐT-2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 47/2014/TT-BCT).

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Độc lập về mặt tổ chức và tài chính với các thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử được đánh giá tín nhiệm;

- Có bộ tiêu chí và quy trình đánh giá website thương mại điện tử được công bố công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất cho các đối tượng được đánh giá;

- Đã đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và được xác nhận đăng ký.

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

- Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

- Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

TÊN THƯƠNG NHÂN, TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……., ngày ….. tháng ….. năm ……..*

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ TÍN NHIỆM WEBSITE THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Kính gửi: Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin - Bộ Công Thương

1. Tên thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử:

- Tên đăng ký:

- Tên giao dịch:

2. Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với thương nhân) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức):

Loại Giấy chứng nhận/Quyết định thành lập:

Số: Ngày cấp: Nơi cấp:

3. Lĩnh vực hoạt động chính của thương nhân/tổ chức:

……

4. Tên và chức danh người đại diện thương nhân/tổ chức:

……..

5. Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

……

6. Tên, chức danh người chịu trách nhiệm chính về hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử:

……

7. Tên chính thức của chương trình đánh giá tín nhiệm:

.....

8. Đối tượng hoặc loại hình website thương mại điện tử sẽ tiến hành đánh giá:

.....

9. Thời gian và tần suất tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử:

o Một lần (nêu cụ thể thời gian tiến hành:

…….)

o Định kỳ trong một giai đoạn (nêu cụ thể:

……)

o Liên tục, có thời hạn (nêu cụ thể thời hạn:
……..……)

o Liên tục, không thời hạn

10. Cơ chế giám sát các website thương mại điện tử đã được gắn biểu tượng tín nhiệm:

□ Thường xuyên rà soát hoạt động của các website (tần suất rà soát:
……)

□ Yêu cầu các website có báo cáo định kỳ (tần suất báo cáo:
……..)

□ Cơ chế khác (nêu cụ thể:
……..)

11. Tên miền Internet của website phục vụ hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử:

12. Địa chỉ trụ sở:
……..…….

Điện thoại: Fax: Email:

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan chủ quản (nếu có);
- Lưu:

CHỮ KÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

Danh mục thủ tục hành chính nội bộ bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thương mại điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	1.000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng	Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.
2	1.002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng	Thông tư số 59/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động.
3	1.000799	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.